TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2025/HNGĐ-ST.
Ngày: 19-9-2025.
V/v "l*y hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Trúc Linh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1/. Ông Đỗ Văn Chính.
2/. Bà Trần Thị Thi.

Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Cẩm Thu –Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Nhanh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2025/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 7 năm 2025 về "*ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2025/QĐXXST-HN ngày 03 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1989 (có đơn giải quyết vắng mặt).
Địa chỉ: ấp S, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: Ông Võ Trung L, sinh năm 1987 (có đơn giải quyết vắng mặt).
Địa chỉ: ấp S, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

Con chung của bà T và ông L tên: Võ Kiến T1, sinh ngày 17/8/2011; Võ Kiến T2, sinh ngày 23/11/2013 và Võ Quí L1, sinh ngày 13/5/2017. Địa chỉ: ấp S, xã C, tỉnh Vĩnh Long (có đơn giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn trình bày: bà và ông L kết hôn năm 2012, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M vào ngày 04/5/2012, từ khi kết hôn đến nay đã hơn 10 năm, nhưng thời gian gần đây đã xảy ra nhiều việc bất hòa, thường xuyên cải vã, tuy sống chung một nhà nhưng vợ chồng đã từ lâu không ai quan tâm đến ai, mạnh ai nấy sống, tình cảm của bà và ông L không còn nữa, trước đó bà và ông L đã nhiều lần cải vã nhưng vì các con bà cố gắng nhịn để vợ chồng cùng nhau chăm sóc cho các con, từ cuối năm

2019 đến nay bà và ông L không còn sống chung với nhau, bà về cha mẹ ruột sống và vợ chồng ly thân từ thời gian đó cho đến nay.

Về con chung: Qúa trình chung sống vợ chồng sinh được 03 người con chung tên Võ Kiến T1, sinh ngày 17/8/2011; Võ Kiến T2, sinh ngày 23/11/2013 và Võ Quí L1, sinh ngày 13/5/2017, cả 03 người con hiện đang sống chung với ông L2.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có tạo lập tài sản chung.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng bà.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: bà xin được ly hôn với ông Võ Trung L.

- Về con chung tên: Võ Kiến T1, sinh ngày 17/8/2011; Võ Kiến T2, sinh ngày 23/11/2013 và Võ Quí L1, sinh ngày 13/5/2017 hiện đang sống chung với ông L, sau khi ly hôn bà đồng ý cho ông L được tiếp tục nuôi dưỡng 03 người con, bà không cấp dưỡng nuôi 03 người con.

- Về tài sản chung; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ông Võ Trung L là bị đơn trình bày: ông là chồng của bà Nguyễn Thị T, ông hoàn toàn thống nhất lời trình bày của bà T về hôn nhân, con chung, nữ trang là đúng sự thật. Quá trình chung sống vợ chồng không có tạo lập tài sản chung, vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng ông, từ khi kết hôn đến nay đã hơn 10 năm, nhưng thời gian gần đây đã xảy ra nhiều việc bất hòa, thường xuyên cải vã, sống không có hạnh phúc, tuy vợ chồng còn sống chung một nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không quan tâm nhau.

Về con chung: Qúa trình chung sống vợ chồng sinh được 03 người con chung tên Võ Kiến T1, sinh ngày 17/8/2011; Võ Kiến T2, sinh ngày 23/11/2013 và Võ Quí L1, sinh ngày 13/5/2017 hiện đang sống chung với ông.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có tạo lập tài sản chung.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng ông.

Nay về quan hệ hôn nhân ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị T; Về con chung tên Võ Kiến T1, sinh ngày 17/8/2011; Võ Kiến T2, sinh ngày 23/11/2013 và Võ Quí L1, sinh ngày 13/5/2017 hiện đang sống chung với ông, sau khi ly hôn ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 03 người con, ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi 03 người con; Về tài sản chung; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai cháu Võ Kiến T1 trình bày: Cháu là con của bà Nguyễn Thị T và ông Võ Trung L, cháu học lớp 9 trường trung học cơ sở M, hiện đang sống chung với cha, sau khi cha mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu muốn được sống chung với cha là ông Võ Trung L.

Tại biên bản lấy lời khai cháu Võ Kiến T2 trình bày: Cháu là con của bà Nguyễn Thị T và ông Võ Trung L, cháu đã nghỉ học, hiện đang sống chung với cha, sau khi cha mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu muốn được sống chung với cha là ông Võ Trung L.

Tại biên bản lấy lời khai cháu Võ Quí L1 trình bày: Cháu là con của bà Nguyễn Thị T và ông Võ Trung L, cháu học lớp 02 trường tiểu học M, hiện đang sống chung với cha, sau khi cha mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu muốn được sống chung với cha là ông Võ Trung L.

Vụ kiện đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng ông Võ Trung L là bị đơn vắng mặt do đó không tiến hành phiên hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn, ông Võ Trung L là bị đơn, cháu Võ Kiến T1, Võ Kiến T2 và Võ Quí L1 là con của bà T và ông L, tất cả đều vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên phía bị đơn chưa chấp hành nghiêm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự cụ thể ông Võ Trung L không có mặt trong các phiên hòa giải, công khai chứng cứ mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ.

Về nội dung vụ kiện Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T và ông Võ Trung L được ly hôn.
- Về con chung: ông Võ Trung L được quyền nuôi dưỡng con tên Võ Kiến T1, sinh ngày 17/8/2011; Võ Kiến T2, sinh ngày 23/11/2013 và Võ Quí L1, sinh ngày 13/5/2017.

bà Nguyễn Thị T được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.
- Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

Vị còn đề nghị buộc đương sự có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa hôm nay bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn, ông Võ Trung L là bị đơn, cháu Võ Kiến T1, Võ Kiến T2 và Võ Quí L1 là con của bà T và ông L, tất cả đều vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án "ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dụng vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân của bà Nguyễn Thị T và ông Võ Trung L được xác lập vào năm 2012 có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M vào ngày 04/5/2012 đúng quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa bà T và ông L là hôn nhân hợp pháp.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo bà T cho rằng từ khi kết hôn đến nay đã hơn 10 năm, nhưng thời gian gần đây đã xảy ra nhiều việc bất hòa, thường xuyên cải vã, tuy sống chung một nhà nhưng vợ chồng đã từ lâu không ai quan tâm đến ai, mạnh ai nấy sống, tình cảm của bà và ông L không còn nữa, trước đó bà và ông L đã nhiều lần cải vã nhưng vì các con bà cố gắng nhịn để vợ chồng cùng nhau chăm sóc cho các con, từ cuối năm 2019 đến nay bà và ông L không còn sống chung với nhau, bà về cha mẹ ruột sống và vợ chồng ly thân từ thời gian đó cho đến nay.

Ông L cho rằng từ khi kết hôn đến nay đã hơn 10 năm, nhưng thời gian gần đây đã xảy ra nhiều việc bất hòa, thường xuyên cải vã, sống không có hạnh phúc, tuy vợ chồng còn sống chung một nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không quan tâm nhau.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình. Bà T cho rằng bà và ông L không còn sống chung từ cuối năm 2019 cho đến nay không hàn gắn được.

Nay bà T và ông L đều xác nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đều có nguyện vọng được ly hôn; Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông L là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung tên: Võ Kiến T1, sinh ngày 17/8/2011; Võ Kiến T2, sinh ngày 23/11/2013 và Võ Quí L1, sinh ngày 13/5/2017 hiện đang sống chung với ông L, theo lời

trình bày của bà T đồng ý cho ông L được tiếp tục nuôi dưỡng 03 người con và ông L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 03 người con, mặt khác theo nguyện vọng của cháu Kiến T1, cháu Kiến T2 và cháu Quí L1 muốn được sống chung với ông L, từ đó nghĩ nên giao ông L được quyền tiếp tục nuôi dưỡng 03 người con tên Võ Kiến T1, Võ Kiến T2 và Võ Quí L1 sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Bà Nguyễn Thị T có quyền thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: ông L chưa có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

[2.5] Về án phí: bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[2.6] Xét quan điểm của Vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T và ông Võ Trung L được ly hôn.
- Về con chung: ông Võ Trung L được quyền nuôi dưỡng con tên Võ Kiến T1, sinh ngày 17/8/2011; Võ Kiến T2, sinh ngày 23/11/2013 và Võ Quí L1, sinh ngày 13/5/2017.

bà Nguyễn Thị T được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

- Về án phí: bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000202, ngày 15/7/2025 do Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long thu, bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí. ông Võ Trung L không phải nộp án phí.

2. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

(*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự*).

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Vĩnh Long.
-VKSND khu vực 11 – Vĩnh Long.
-THADS tỉnh Vĩnh Long.
-Các đương sự.
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Trúc Linh